

Số: 26 /TB-TTPTQD

Hưng Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB

Dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình

(Đợt 5: Đất ở, đất nông nghiệp trong khu dân cư của 34 hộ gia đình, cá nhân)

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hưng Yên thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 5) đối với đất ở, đất nông nghiệp trong khu dân cư của 34 hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình với các nội dung sau:

A. Căn cứ lập phương án:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2029/NĐ-CP và số 50/2029/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2026/QĐ-

UBND ngày 31/12/2025 ban hành Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2026/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định Đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên áp dụng từ ngày 10/7/2026; số 31/QĐ -UBND ngày 30/6/2026 Quy định thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 Về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

- Quyết định số 126/QĐ-BQLKKT ngày 22/5/2024 của Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp);

- Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thái Thụy;

- Các tờ bản đồ trích lục, trích đo địa chính: TĐ-09/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/2/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 28/2/2024; TL-32/2024, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 01/10/2024, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình (cũ) thẩm định ngày 21/10/2024;

- Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Đông Thụy Anh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2);

- Thông báo số 58/TB-UBND ngày 22/9/2025 và Thông báo số 375/TB-UBND ngày 24/9/2026 của UBND xã Đông Thụy Anh V/v thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

- Văn bản số 51/CV-PKT ngày 29/9/2026 của Phòng Kinh tế xã Đông Thụy Anh v/v áp dụng giá đất để tính tiền bồi thường khu vực đất ở dự án KCN VSIP Thái Bình;

- Báo cáo số 260/BC-UBND ngày 30/9/2026 của UBND xã Đông Thụy Anh v/v xác định thời gian hình thành tài sản trên đất của các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thuộc dự án KCN VSIP Thái Bình;

- Biên bản làm việc, biên bản xác định về đất thu hồi; biên bản kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất và các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

B. Nội dung phương án:

I. Bồi thường về đất:

1. Diện tích, loại đất bồi thường: Căn cứ vào kết quả xác minh nguồn gốc đất, cụ thể như sau:

- Bồi thường đất ở nhưng phải trừ nghĩa vụ tài chính bằng 20% tiền sử dụng đất theo giá đất trong Bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất đối với diện tích đất ở trong hạn mức giao đất ở mới ($200,0\text{m}^2/\text{hộ}$ gia đình, cá nhân) đất có nguồn gốc được UBND xã giao không dùng thẩm quyền thời điểm từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004, chưa nộp tiền để được sử dụng đất (theo quy định tại khoản 6 Điều 94, khoản 3 Điều 95, khoản 3 Điều 138, khoản 2 Điều 140 Luật Đất đai năm 2024; khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 8, khoản 2 Điều 10, khoản 1, khoản 3 Điều 25 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; điểm a khoản 3 Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP);

- Bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp trong khu dân cư, hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định thể hiện trong bản đồ do đạc năm 2007 (đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản) (theo quy định tại khoản 3 Điều 95, khoản 6 Điều 138, khoản 2 Điều 140 Luật Đất đai năm 2024; Điều 5, điểm d khoản 3 Điều 8, khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ);

- Không bồi thường về đất đối với diện tích đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang nghĩa địa; mặt nước chuyên dùng do UBND xã quản lý (theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đất đai năm 2024).

2. Về giá bồi thường:

Giá bồi thường được tính theo giá đất trong Bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất (theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 và Văn bản số 51/CV-PKT ngày 29/9/2026 của Phòng Kinh tế xã Đông Thụy Anh v/v áp dụng giá đất để tính tiền bồi thường khu vực đất ở dự án KCN VSIP Thái Bình).

Bảng giá đất theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 và Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (trong đó: Đất nông nghiệp trong nằm xen kẽ trong khu dân cư bằng 1,5 lần mức giá đất nông nghiệp cùng loại quy định trong bảng giá đất). Hệ số điều chỉnh giá đất theo Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên, hệ số = 1, cụ thể:

- Đất ở tại vị trí 2, đường trục khu dân cư Đê Bắc, thôn Đông Ninh có giá là $4.500.000\text{đồng}/\text{m}^2$.

Do đó, bồi thường đất ở nhưng phải trừ nghĩa vụ tài chính bằng 20% tiền sử dụng đất theo giá đất trong Bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất là: $3.600.000\text{đồng}/\text{m}^2 (= 4.500.000\text{đồng}/\text{m}^2 - 20\% \times 4.500.000\text{đồng}/\text{m}^2)$.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN), đất nông nghiệp khác (NKH) trong khu dân cư là: $127.500 \text{ đồng/m}^2 (= 85.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,5 \text{ lần})$.

- Đất trồng cây hàng năm (BHK), đất nuôi trồng thủy sản (NTS) trong khu dân cư là: $112.500 \text{ đồng/m}^2 (= 75.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,5 \text{ lần})$.

II. Các khoản hỗ trợ đối với đất nông nghiệp:

1. Hỗ trợ ổn định đời sống (theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ, Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ và Điều 13 Quyết định 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên).

- Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở.

- Số nhân khẩu trong hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ ổn định đời sống là những người có chung quyền sử dụng đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Trường hợp nhân khẩu đã được hỗ trợ ổn định đời sống tại đợt trước của dự án này thì đợt này được hỗ trợ đối với số tháng còn lại (số tháng được hỗ trợ đợt này = số tháng được hưởng trừ đi số tháng đã hỗ trợ ở đợt trước).

- Mức hỗ trợ cho 01 nhân khẩu = $30\text{kg gạo} \times \text{số tháng} \times \text{giá/1kg gạo}$ tại thời điểm lập phương án.

(Giá gạo 17.000 đồng/kg theo Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp Môi trường về thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất).

2. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và khoản 1 Điều 15 Quyết định 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên).

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 3,0 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất. Như vậy:

- Đất trồng cây lâu năm (CLN), đất nông nghiệp khác (NKH) trong khu dân cư là: $382.500 \text{ đồng/m}^2 (= 127.500 \text{ đồng/m}^2 \times 3,0 \text{ lần})$.

- Đất trồng cây hàng năm (BHK), đất nuôi trồng thủy sản (NTS) trong khu dân cư là: $337.500 \text{ đồng/m}^2 (= 112.500 \text{ đồng/m}^2 \times 3,0 \text{ lần})$.

III. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản xây dựng, cây cối hoa màu:

1. Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng.

1.1. Bồi thường tài sản xây dựng.

- Bồi thường 100% theo giá trị xây mới đối với tài sản xây dựng là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân trên đất đủ điều kiện bồi

thường là đất ở (200m²); Chủ sở hữu nhà ở, công trình được sử dụng các nguyên vật liệu còn lại của nhà ở, công trình *(theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024)*;

- Bồi thường 100% theo giá trị xây dựng mới đối với các công trình xây dựng phù hợp với mục đích nuôi trồng thủy sản (kè ao, cầu ao, cống thoát nước) và tường đập, cống và hàng rào bảo vệ toàn bộ khu đất của gia đình (hàng rào tại vị trí giáp ranh giữa các hộ với nhau và giữa khu đất của hộ gia đình với đường giao thông).

- Không bồi thường đối với tài sản xây dựng tạo lập trái quy định của pháp luật và tạo lập sau khi đã có thông báo thu hồi đất *(theo quy định tại Điều 105 Luật Đất đai năm 2024)*.

1.2. Hỗ trợ tài sản xây dựng *(theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)*.

Nhà, công trình, hạng mục công trình tự ý xây dựng trên đất không được cấp có thẩm quyền giao hoặc cho thuê; xây dựng không đúng với mục đích sử dụng đất mà thời điểm xây dựng trước ngày 01/8/2024 và tại thời điểm xây dựng không vi phạm hành lang bảo vệ công trình được hỗ trợ như sau:

- Tối đa bằng 50% mức bồi thường đối với nhà, công trình, hạng mục công trình xây dựng trước ngày 01/7/2004. Trường hợp đã có văn bản đình chỉ nhưng vẫn tiếp tục sử dụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã không có biện pháp ngăn chặn thì được hỗ trợ tối đa bằng 30% mức bồi thường.

- Tối đa bằng 30% mức bồi thường đối với nhà, công trình, hạng mục công trình xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014. Trường hợp đã có văn bản đình chỉ nhưng vẫn tiếp tục sử dụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã không có biện pháp ngăn chặn thì được hỗ trợ tối đa bằng 10% mức bồi thường.

- Tối đa bằng 10% mức bồi thường theo giá trị hiện có đối với nhà, công trình, hạng mục công trình xây dựng từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024. Trường hợp đã có văn bản đình chỉ thì không hỗ trợ.

2. Bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi là thủy sản.

- Bồi thường 100% đối với con vật nuôi là thủy sản nuôi trước thời điểm thông báo thu hồi đất; tại thời điểm kiểm đếm, lập phương án chưa đến thời kỳ thu hoạch *(theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)*.

- Không bồi thường, hỗ trợ đối với trường hợp nuôi sau khi đã có thông báo thu hồi đất.

3. Bồi thường, hỗ trợ đối với cây cối, hoa màu .

3.1. Bồi thường đối với cây cối, hoa màu *(theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)*:

Bồi thường đối với cây cối, hoa màu trồng trên đất đúng mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân.

- Cây lâu năm trồng xen với nhau, căn cứ vào tình hình thực tế, Trung tâm Phát triển quỹ đất xác định cây trồng chính, cây trồng xen (cây trồng chính là cây

cho giá trị cao nhất), mức bồi thường áp dụng như sau:

Trường hợp cây trồng chính đảm bảo mật độ theo quy định được bồi thường 100% đơn giá quy định; ngoài ra bồi thường một loại cây trồng xen bằng 30% đơn giá quy định (chỉ bồi thường số cây thực tế tại thời điểm kiểm đếm, số cây trồng xen vượt mật độ quy định không được bồi thường).

Trường hợp cây trồng chính có mật độ cao hơn mật độ quy định: bồi thường 100% đơn giá cho cây trồng chính đảm bảo mật độ; ngoài ra bồi thường tối đa 30% số cây trồng chính vượt mật độ và một loại cây trồng xen. Đơn giá bồi thường cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen bằng 30% đơn giá quy định (chỉ bồi thường số cây thực tế tại thời điểm kiểm đếm, số cây trồng xen vượt mật độ quy định không được bồi thường).

Trường hợp cây trồng chính có mật độ thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường số cây trồng chính thực tế theo đơn giá quy định; cây trồng xen được bồi thường bằng 50% đơn giá quy định (chỉ bồi thường số cây thực tế tại thời điểm kiểm đếm, số cây trồng xen vượt mật độ quy định không được bồi thường).

- Cây hằng năm trồng xen, tận dụng quỹ đất trong vườn cây lâu năm, không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lâu năm thì đơn giá bồi thường cây trồng xen (chỉ tính một loại cây trồng xen) được bồi thường 100% đơn giá quy định trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.

3.2. Hỗ trợ đối với cây cối, hoa màu (theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên):

Đối với cây cối, hoa màu trồng trên đất sử dụng không hợp pháp được hỗ trợ công chặt hạ, thu dọn, di chuyển:

Hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp đất sử dụng không hợp pháp từ trước ngày 01/7/2014;

Ghi chú:

- Về khối lượng: Căn cứ theo kiểm đếm thực tế.

- Về đơn giá:

+ Đơn giá xây dựng: theo Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và chiết tính đơn giá theo định mức xây dựng cơ bản được ban hành kèm theo Thông tư số 38/2026 TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng (sửa đổi bổ sung Thông tư số 09/2024/TT-BXD và Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025); trong đó: chi phí nhân công được lập theo đơn giá của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên tại Văn bản số 3385/KT&VLXD ngày 07/7/2026 về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và Quyết định số 258/QĐ-SXD ngày 06/10/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Giá vật liệu xây dựng theo Thông báo số 483/TB-SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng Hưng Yên; đối với vật liệu, đơn giá không có trong báo giá thì lấy đơn giá thị trường.

+ Đơn giá bồi thường cây cối, hoa màu, con vật nuôi là thủy sản: Theo Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

IV. Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi, người được bồi thường hỗ trợ về tài sản bàn giao đất trước thời hạn quy định (Theo quy định tại khoản 2 Điều 108 và khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai năm 2024, khoản 1 Điều 17 Quyết định 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên).

- Trường hợp người có đất ở bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất trước thời hạn (trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày ký thông báo thu hồi đất) và phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất; nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất đúng tiến độ theo Thông báo của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 500.000 đồng/m² đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở.

- Trường hợp người có đất nông nghiệp bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất trước thời hạn (trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký thông báo thu hồi đất) và phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất; nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất đúng tiến độ theo Thông báo của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 30.000 đồng/m².

V. Bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản và hỗ trợ tiền thuê nhà đối với trường hợp thu hồi đất ở.

1. Bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản (Theo quy định tại Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên):

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản (không bao gồm những tài sản đã được bồi thường) thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản như sau:

Trường hợp phải di chuyển chỗ ở đến nơi ở mới trong phạm vi tỉnh thì được bồi thường 15.000.000 đồng/hộ.

2. Hỗ trợ tiền thuê nhà (Theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên):

Người bị thu hồi đất ở phải tạo lập chỗ ở khác, trong thời gian chờ tạo lập lại chỗ ở mới nếu người bị thu hồi đất ở không được bố trí chỗ ở tạm thì được hỗ trợ tiền thuê nhà với thời gian là 09 tháng; mức hỗ trợ tiền thuê nhà là 6.000.000 đồng/hộ/tháng.

** Ghi chú: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không ở trên đất thu hồi thì không được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản và không được hỗ trợ tiền thuê nhà.*

(Có dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo)

C. Về tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án:

I. Thời gian: Từ ngày 17/10/2026 đến ngày 27/10/2026 (10 ngày).

II. Địa điểm:

- Tại Trụ sở UBND xã Đông Thụy Anh.
- Điểm sinh hoạt chung các thôn: Tri Chỉ, Thụy Trường xã Đông Thụy Anh (địa điểm cụ thể do đ/c trưởng thôn bố trí).
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử UBND xã Đông Thụy Anh.

D. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đề nghị:

I. Các đồng chí Trưởng các thôn: Tri Chỉ, Thụy Trường:

- Tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tại điểm sinh hoạt khu dân cư của thôn và gửi Thông báo này (kèm theo dự thảo phương án) đến từng hộ gia đình, cá nhân liên quan;
- Hướng dẫn, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân kiểm tra, đối chiếu về họ và tên chủ sử dụng đất, diện tích, loại đất, tỷ lệ thu hồi, nhân khẩu trong hộ, khối lượng tài sản, cây cối hoa màu, đơn giá bồi thường, hỗ trợ... để đảm bảo tính chính xác;
- Phối hợp với Công chức phòng Kinh tế xã để kịp thời giải đáp các thắc mắc về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ;
- Thu thập, tổng hợp bằng văn bản các ý kiến, kiến nghị của các hộ gia đình, cá nhân liên quan đến chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ và các kiến nghị khác có liên quan (nếu có).

II. Các hộ gia đình, cá nhân:

- Kiểm tra, đối chiếu về họ và tên chủ sử dụng đất, diện tích, loại đất, tỷ lệ thu hồi, nhân khẩu trong hộ, khối lượng tài sản, cây cối hoa màu, đơn giá bồi thường, hỗ trợ... và có ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB, nộp lại cho các đồng chí Trưởng thôn trước ngày 27/10/2026 để chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung những hạng mục còn thiếu, thừa (nếu có). Trường hợp đến ngày 27/10/2026, nếu các hộ gia đình, cá nhân không nộp hoặc nộp lại mà không có ý kiến khác thì coi như đồng ý với dự thảo phương án.

- Đối với trường hợp chủ sử dụng đất đã chết, liên hệ với UBND xã Đông Thụy Anh để thực hiện thủ tục thừa kế theo quy định của pháp luật.

III. UBND xã Đông Thụy Anh:

- Tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tại Trụ sở UBND xã và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử UBND xã; chỉ đạo các đồng chí

Trưởng thôn liên quan niêm yết và gửi tới từng hộ gia đình, cá nhân dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định;

- Chỉ đạo phòng chuyên môn hướng dẫn các trường hợp chủ hộ đã chết thực hiện thủ tục thừa kế theo quy định;

- Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với Trưởng thôn giải thích, làm rõ các kiến nghị về chủ sử dụng, diện tích, tỷ lệ thu hồi, nhân khẩu,... của các hộ gia đình, cá nhân ngay từ cơ sở;

- Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh giải thích, làm rõ các kiến nghị liên quan đến chính sách bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hưng Yên thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 5) đối với đất ở, đất nông nghiệp trong khu dân cư của 34 hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình. Mong nhận được sự quan tâm phối hợp thực hiện của UBND xã Đông Thụy Anh, các đồng chí Trưởng thôn và các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan./. *lv*

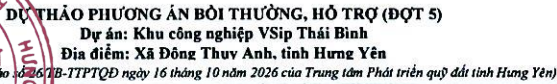
Nơi nhận:

- UBND-UBMTTQVN xã Đông Thụy Anh;
- Phòng Kinh tế, phòng Văn hóa-XH xã Đông Thụy Anh;
- Bí thư chi bộ, Trưởng các thôn: Tri Chỉ, Thụy Trường;
- Các hộ gia đình, cá nhân có liên quan;
- Công ty TNHH VSIP Thái Bình;
- Lưu: VT, GPMB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Luật



ST T	Họ và tên	Địa chỉ thôn	Theo hiện trạng TD, TLDC năm 2024						Phương án bồi thường, hỗ trợ																				Tổng tiền BT, HT (đồng)	Ghi chú										
			Số thửa	Số tờ BD	Loại đất	Tổng diện tích	Diện tích trong QHT	Diện tích cần bù	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư																		Không BT, HT đất giao thông, thủy lợi; nghĩa trang, nghĩa địa; mặt nước chuyên dùng do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng (đồng)			Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, con vật nuôi (đồng)	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản (đồng)	Hỗ trợ thuê nhà (đồng)							
									Bồi thường về đất								Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						Hỗ trợ ổn định đời sống											Thương tổn độ đất với các hộ gia đình, cá nhân có đơn tự nguyện di dời THĐ trước thời hạn (đồng)						
									Diện tích (m²)		Thành tiền (đồng)		Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư		Đất nông nghiệp khác trong khu dân cư		Đất trồng rừng cây hàng năm khác trong khu dân cư		Đất nuôi trồng thủy sản trong khu dân cư		Cộng (đồng)		Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	Đất nông nghiệp khác trong khu dân cư	Đất trồng rừng cây hàng năm khác trong khu dân cư	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu dân cư								Cộng (đồng)	Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số thửa g. đ. c. hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Đất ở	Đất nông nghiệp
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L=K x 3.600.000/m²	M	N=M x 127.500/m²	O	P=O x 127.500/m²	Q	R=Q x 112.500/m²	S	T=S x 112.500/m²	U=N+P+R+T	V=M x 382.500/m²	W=O x 382.500/m²	Z=Q x 337.500/m²	Y=S x 337.500/m²	AA=V+W+Z+Y	AB	AC	AD	AE=AB*AD*30% g/thửa*179.000/kg	AF	AG	AH	AI	AJ	AK	AL	AM=U+V+AA+AE+AF+AG+AI+AJ+AK+AL	AN		
30	Ông Phạm Văn Khải, bà Mạc Thị Oanh	Tà CM	93	TD-09	BIK	390,3	390,3	0,0	Vị trí 2, đường trục khu dân cư Đ1 Bắc, thôn Đồng Ninh	200,0	720.000.000		0		0	862,3	97.031.250		0	97.031.250	0	0	291.093.750	0	291.093.750	2	100	12	12.240.000				181,2		4.300.000			1.124.665.000	Không phải di chuyển chỗ ở	
			94	TD-09	BIK	833,2	833,2	0,0																																
31	Ông Vũ Quang Sáng, bà Nguyễn Thị Thái	Tà CM	98	TD-09	BIK	379,5	379,5	0,0	Vị trí 2, đường trục khu dân cư Đ1 Bắc, thôn Đồng Ninh	200,0	720.000.000	219,5	27.986.250		0	307,8	34.627.500	366,0	41.175.000	103.788.750	83.958.750	0	103.882.500	123.525.000	311.366.250	2	100	12	12.240.000				71,7	973.638.488	18.399.220			2.139.432.708	Không phải di chuyển chỗ ở	
			99	TD-09	ONT-CLN	419,5	419,5	0,0																																
			100	TD-09	NTS	366,0	366,0	0,0																																
32	Ông Đặng Như Thuận	Tà CM	103	TD-09	BIK	234,2	234,2	0,0	Vị trí 2, đường trục khu dân cư Đ1 Bắc, thôn Đồng Ninh	200,0	720.000.000	613,3	78.450.750		0	152,8	17.190.000		0	95.640.750	235.352.250	0	51.570.000	0	286.922.250	1	100	24	12.240.000				81,4	608.804.059	5.570.700	15.000.000	54.000.000	1.798.177.759	Phải di chuyển chỗ ở	
			104	TD-09	ONT-CLN	815,3	815,3	0,0																																
33	Ông Nguyễn Đức Khang	Tà CM	105	TD-09	BIK	219,3	219,3	0,0	Vị trí 2, đường trục khu dân cư Đ1 Bắc, thôn Đồng Ninh	200,0	720.000.000		0		0	733,2	82.485.000		0	82.485.000	0	0	247.455.000	0	247.455.000	1	100	12	6.120.000				68,8		11.350.000			1.067.410.000	Không phải di chuyển chỗ ở	
			106	TD-09	BIK	782,7	782,7	0,0																																
34	Đồng nữ dựng: Ông Nguyễn Sỹ Phấn	Tà CM	107	TD-09	BIK	404,0	404,0	0,0	Vị trí 2, đường trục khu dân cư Đ1 Bắc, thôn Đồng Ninh	200,0	720.000.000	696,2	88.765.500		0	273,1	30.723.750	612,5	68.906.250	188.395.500	266.296.500	0	92.171.250	206.718.750	565.186.500								130,9	878.932.151	12.833.000	15.000.000	54.000.000	2.477.754.961	Phải di chuyển chỗ ở	
	Ông Nguyễn Sỹ Hài		108	TD-09	ONT-CLN	896,2	896,2	0,0																																
	Ông Bùi Hữu Bình, bà Nguyễn Thị Doan		109	TD-09	NTS	612,3	612,3	0,0																																
Cộng						-	48.178,1	48.178,1	-	-	6.800	24.480.000.000	15.801,1	1.916.218.250	252,9	32.244.750	13.893,2	1.446.547.500	6.857,7	771.491.250	4.146.493.750	5.748.630.750	96.734.250	6.339.642.000	2.314.473.750	12.499.481.250	55	564	668.186.000	330.800.000	281.700.000	6.372,2	21.861.669.917	897.212.643	285.000.000	1.826.000.000	66.265.737.559			